

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG
APG SECURITIES JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 1017.25.APG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, July 3, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
IRREGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

To: - *The State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Thông tin về tổ chức /Information about the organization:

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**
Name of organization: **APG Securities Joint Stock Company**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Address of head office: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.
- Điện thoại: 024.37696666
Tel: 024.37696666
- Email: info@apsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") công bố thông tin Điều lệ và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được sửa đổi, bổ sung được thông qua bởi Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1001.2025.GMS(3) ngày 02/07/2025.

APG Securities Joint Stock Company ("the Company") announces the information on the Charter and the amended and supplemented Regulations on the operation of the Board

of Directors, which were approved under Resolution No. 1001.2025.GMS (3) dated July 2, 2025, of the General Meeting of Shareholders.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/07/2025 tại đường dẫn <https://apsi.vn/> This information was published on the Company's website on July 3, 2025, at the following link <https://apsi.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Nghị quyết ĐHĐCĐ số 1001.2025.GMS(3/ General Meeting of Shareholders' Resolutions No. 1001.2025.GMS(3);
- Điều lệ đã được sửa đổi, bổ sung ngày 02/07/2025/ The Charter was amended and supplemented on July 2, 2025.
- Quy chế hoạt động của HĐQT đã được sửa đổi, bổ sung ngày 02/07/2025/ The Board of Directors' Operational Regulation was amended and supplemented on July 2, 2025.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



HUYNH MINH TUẤN

NGHỊ QUYẾT / RESOLUTION
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS
APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

(Theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản – lần thứ 1 năm 2025)

(Pursuant to the form of written shareholder consultation – first session in 2025)

Căn cứ/ Pursuant to:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán APG;
Charter of APG Securities Joint Stock Company;
- Tờ trình chỉnh sửa Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị lần 2 năm 2025;
The Proposal for the Second Amendment in 2025 to the Company Charter and the Board of Directors' Operational Regulations;
- Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 02 tháng 07 năm 2025.
The Vote Counting Minutes of collecting shareholders' written opinions dated July 2, 2025.

QUYẾT NGHỊ / RESOLVED

Điều 1. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ("**HĐQT**") theo nội dung Tờ trình chỉnh sửa Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT lần 2 năm 2025.

*Approval of Amendments and supplements to the Company's Charter and the BOD Operation Regulations ("**BOD**") in accordance with the contents of the Proposal on the Second Amendment in 2025.*

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Giao HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT triển khai thi hành Nghị quyết này.

This Resolution takes effect from the signing date. The General Meeting of Shareholders authorizes the BOD and the Vice Chairman to implement this Resolution.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
ON BEHALF OF THE GENERAL MEETING OF SHAREHOLDERS

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Vice Chairman of The Board of Directors



HUỲNH MINH TUẤN



ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	5
CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG.....	5
ĐIỀU 1. Giải thích các từ, các thuật ngữ.....	5
ĐIỀU 2. Các nguyên tắc giải thích của Điều Lệ.....	7
ĐIỀU 3. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty.....	8
ĐIỀU 4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty.....	9
ĐIỀU 5. Phạm vi kinh doanh và ngành, nghề kinh doanh của Công ty	10
ĐIỀU 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty.....	11
CHƯƠNG II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG	12
MỤC 1. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	12
ĐIỀU 7. Vốn điều lệ, loại Cổ phần	12
ĐIỀU 8. Chứng nhận cổ phiếu	13
ĐIỀU 9. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	14
ĐIỀU 10. Sổ Đăng Ký Cổ Đông.....	14
ĐIỀU 11. Chuyển nhượng Cổ phần	14
ĐIỀU 12. Mua lại Cổ phần.....	15
MỤC 2. CỔ ĐÔNG	17
ĐIỀU 13. Quyền của Cổ đông	17
ĐIỀU 14. Nghĩa vụ của Cổ đông	20
ĐIỀU 15. Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ	21
CHƯƠNG III CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ GIÁM SÁT	22
MỤC 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY.....	22
ĐIỀU 16. Cơ cấu tổ chức, quản trị và giám sát	22
MỤC 2. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	22
ĐIỀU 17. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông	22
ĐIỀU 18. Cuộc họp và thẩm quyền triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ	24
ĐIỀU 19. Chương trình họp và thông báo mời họp ĐHĐCĐ.....	26
ĐIỀU 20. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	27
ĐIỀU 21. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ	28
ĐIỀU 22. Điều kiện để nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua	30
ĐIỀU 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ	32
ĐIỀU 24. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ	33
ĐIỀU 25. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ	35
MỤC 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	35
ĐIỀU 26. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	35

ĐIỀU 27. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	38
ĐIỀU 28. Ứng cử, đề cử người vào HĐQT và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên HĐQT.....	39
ĐIỀU 29. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị.....	40
ĐIỀU 30. Ngăn ngừa xung đột lợi ích và công bố thông tin minh bạch.....	41
ĐIỀU 31. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	41
ĐIỀU 32. Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	42
ĐIỀU 33. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	46
ĐIỀU 34. Người phụ trách quản trị Công ty.....	46
ĐIỀU 35. Ủy ban kiểm toán.....	47
MỤC 4. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	48
ĐIỀU 36. Người Điều Hành Công Ty	48
ĐIỀU 37. Bổ nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc.....	48
ĐIỀU 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc	50
ĐIỀU 39. Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban giám đốc.	50
CHƯƠNG IV PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, UBKT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CƠ CHẾ TRÁNH XUNG ĐỘT, XỬ LÝ TRANH CHẤP NỘI BỘ	52
MỤC 1. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, UBKT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	52
ĐIỀU 40. Cơ chế phối hợp thông báo kết quả họp giữa HĐQT, UBKT và Tổng Giám đốc.....	52
ĐIỀU 41. Báo cáo của Tổng Giám đốc với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.....	52
MỤC 2. CƠ CHẾ TRÁNH XUNG ĐỘT, XỬ LÝ TRANH CHẤP NỘI BỘ	53
ĐIỀU 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	53
ĐIỀU 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	54
CHƯƠNG V QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	54
ĐIỀU 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ.....	54
CHƯƠNG VI PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	55
ĐIỀU 45. Phân phối lợi nhuận	55
CHƯƠNG VII TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	55
ĐIỀU 46. Tài khoản ngân hàng	55
ĐIỀU 47. Năm tài chính	56
ĐIỀU 48. Hệ thống kế toán.....	56
CHƯƠNG VIII BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	56
ĐIỀU 49. Chế độ báo cáo và công bố thông tin	56
ĐIỀU 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý.....	57
ĐIỀU 51. Báo cáo thường niên.....	58
CHƯƠNG IX KIỂM TOÁN CÔNG TY	58
ĐIỀU 52. Kiểm toán.....	58
CHƯƠNG X DẤU CỦA DOANH NGHIỆP	59

ĐIỀU 53. Dấu của doanh nghiệp.....	59
ĐIỀU 54. Xử lý lỗi trong kinh doanh.....	59
ĐIỀU 55. Trích lập các quỹ theo quy định.....	59
CHƯƠNG XI CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	60
ĐIỀU 56. Công nhân viên và công đoàn.....	60
CHƯƠNG XII GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ CÔNG TY	60
ĐIỀU 57. Gia hạn thời hạn hoạt động	60
ĐIỀU 58. Tổ chức lại Công ty	60
ĐIỀU 59. Giải thể	60
ĐIỀU 60. Phá sản.....	61
CHƯƠNG XIII GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	61
ĐIỀU 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ	61
CHƯƠNG XIV BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	62
ĐIỀU 62. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	62
ĐIỀU 63. Ngày hiệu lực.....	63

PHẦN MỞ ĐẦU VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

Điều Lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (Sau đây được gọi tắt là **"APG"** hoặc **"Công ty"**), là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty, một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Điều lệ, các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và các quyết định khác do APG ban hành nếu đã được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với quy định pháp luật sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc cho quá trình hoạt động kinh doanh của APG.

Điều lệ này được thống nhất thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1001.2025.GMS(3) ngày 02 tháng 07 năm 2025 (sau đây được gọi tắt là **"Điều Lệ"**) và thay thế cho bản Điều lệ được ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2025.

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. Giải thích các từ, các thuật ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh trong Điều Lệ này có quy định khác, các từ, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. **"Công ty"**: là Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.
 - b. **"Vốn điều lệ"**: là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và theo quy định tại Điều 7 của bản Điều Lệ này.
 - c. **"Luật Chứng khoán"**: là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật này và bao gồm nhưng không loại trừ các bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho Luật này theo từng thời kỳ.
 - d. **"Luật Doanh nghiệp"**: là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật này và bao gồm nhưng không loại trừ các bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho Luật này theo từng thời kỳ.
 - e. **"Ngày thành lập"**: là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
 - f. **"Quy Định Pháp Luật"**: là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13

được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua 22/06/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016 và các bản sửa đổi, bổ sung, thay thế theo từng thời kỳ.

- g. **"Người Quản Lý Công Ty" hoặc "Người Quản Lý"**: bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị quyết định.

"Người Điều Hành Công Ty" hoặc "Người Điều Hành": là Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Chi nhánh, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định.

- h. **"Người Có Liên Quan"**: là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán và Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.

- i. **"Người Nội Bộ"**: là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; Thành viên Ủy ban kiểm toán, thành viên Kiểm toán nội bộ, Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin.

- j. **"Cổ đông lớn"**: là cổ đông sở hữu từ 05% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

- k. **"Cổ đông"**: là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty.

- l. **"Cổ đông sáng lập"**: là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và tham gia xây dựng, thông qua, ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty.

- m. **"Cổ phần"**: là có nghĩa là một cổ phần trong vốn cổ phần của Công ty bao gồm (các) Cổ phần phổ thông và (các) Cổ phần ưu đãi khác (nếu có).

- n. **"Cổ tức"**: là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính theo Quy Định Pháp Luật.

- o. **"Đại Diện Theo Ủy Quyền"**: là bất kỳ người nào được một Cổ đông ủy quyền bằng văn bản để nhân danh Cổ đông đó thực hiện các quyền của Cổ đông theo Quy Định Pháp Luật.

- p. **"Người Được Ủy Quyền Dự Hợp"**: là người được Cổ Đông ủy quyền hay còn hiểu là Đại Diện Theo Ủy Quyền hợp pháp bằng văn bản để tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- q. **"Sổ Đăng Ký Cổ Đông"**: có nghĩa là sổ đăng ký cổ đông của Công ty được lập và lưu giữ theo quy định của Điều Lệ này và quy định của Luật Doanh Nghiệp.
- r. **"Quy Chế Quản Trị Công Ty"**: là quy chế nội bộ về quản trị Công ty được Hội đồng quản trị xây dựng, trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và do Hội đồng quản trị ban hành, quy định về quản trị, điều hành Công ty phù hợp với Quy Định Pháp Luật và bản Điều Lệ này.
- s. **"Thời Hạn Hoạt Động"**: là thời gian hoạt động của Công ty như quy định tại Khoản 5 Điều 3 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua.
- t. **"Đơn Vị Trực Thuộc"** là các Chi nhánh, Phòng giao dịch và Văn phòng đại diện thuộc Công ty, được thành lập theo Quy Định Pháp Luật và hạch toán độc lập hoặc phụ thuộc Công ty.
- u. **"ĐHĐCĐ"**: có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông của Công ty.
- v. **"HĐQT"**: có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công ty.
- w. **"UBKT"**: có nghĩa là Ủy ban kiểm toán của Công ty.
- x. **"UBCK"** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

ĐIỀU 2. Các nguyên tắc giải thích của Điều Lệ

1. Trong Điều Lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc Quy Định Pháp Luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản Quy Định Pháp Luật đó. Trường hợp các Quy Định Pháp Luật điều chỉnh các nội dung liên quan đến Điều Lệ này bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì những nội dung liên quan trong Điều Lệ này sẽ được thực hiện theo nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của Quy Định Pháp Luật đó.
2. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều, Khoản, Tiểu Khoản...của Điều Lệ này) được sử dụng nhằm tạo sự thuận tiện cho việc theo dõi, hiểu các nội dung mà không ảnh hưởng tới nội dung của Điều Lệ này.
3. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh được ghi nhận tại Điều Lệ này.

ĐIỀU 3. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Chứng khoán APG**
- b. Tên tiếng Anh: **APG Securities Joint Stock Company**
- c. Tên giao dịch: **APG**
- d. Tên viết tắt: **APG**

2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty là công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân phù hợp với Quy Định Pháp Luật, được thành lập và hoạt động theo các giấy phép sau:

- a. Giấy phép thành lập và hoạt động số 63/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh theo từng thời kỳ.
- b. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 0102525951, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007, và các lần đăng ký thay đổi theo từng thời kỳ.

3. Trụ sở chính của Công ty:

- a. Trụ sở đăng ký của Công ty: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, Số 161 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- b. Điện thoại: 028 37696666 Fax: 028 37667688
- c. Email: info@apsi.vn
- d. Địa chỉ trang web: <https://www.apsi.vn>

4. Mạng lưới hoạt động:

- a. Công ty có thể thành lập, đóng cửa Chi nhánh, Phòng giao dịch và Văn phòng đại diện để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, theo quyết định của HĐQT và phù hợp Quy Định Pháp Luật, sau khi được UBCK cho phép.
- b. Chi nhánh, Phòng giao dịch và Văn phòng đại diện là những Đơn Vị Trực Thuộc của Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của Chi nhánh, Phòng giao dịch và Văn phòng đại diện của mình.
- c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt Trụ sở chính, Chi nhánh và Phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ Ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều Lệ này.

ĐIỀU 4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 01 (một) Người đại diện theo pháp luật. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp phát sinh tình huống được quy định tại Khoản 5, Điều này.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo Quy Định Pháp Luật.
3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty có các quyền và trách nhiệm sau đây:
 - a. Quyền hạn:
 - (i) Đại diện Công ty ký kết hợp đồng, thỏa thuận, văn bản và thực hiện các giao dịch vì lợi ích của Công ty, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền ký kết của (các) chức danh khác theo Quy Định Pháp Luật.
 - (ii) Quyết định các vấn đề trong tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh, tổ chức/quản lý nhân sự, sử dụng tài khoản, con dấu của Công ty.
 - (iii) Các quyền khác theo Quy Định Pháp Luật.
 - b. Trách nhiệm:
 - (i) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty.
 - (ii) Trung thành với lợi ích của Công ty; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - (iii) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà mình, Người Có Liên Quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo Quy Định Pháp Luật.
4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm một trong các nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty:
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều Lệ này phải cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên 30 (ba mươi) ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo Quy Định Pháp Luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
 - Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người đã được ủy quyền (theo quy định tại Điểm a Khoản 5 này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi HĐQT quyết định bổ nhiệm người khác vào chức danh của Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
 - Đối với trường hợp Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì HĐQT cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
6. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định Người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 5. Phạm vi kinh doanh và ngành, nghề kinh doanh của Công ty

Công ty được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh đối với tất cả các ngành, nghề thuộc nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán và được thực hiện các hoạt động, cung cấp các dịch vụ khác phù hợp với Quy Định Pháp Luật và Điều Lệ này.

- Phạm vi kinh doanh của Công ty:
Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này.
- Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
 - Môi giới chứng khoán.

- b. Tự doanh chứng khoán.
 - c. Tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - d. Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
3. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ tài chính theo quy định của Điều 86 Luật Chứng khoán và Quy Định Pháp Luật.
4. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

ĐIỀU 6. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

1. Nguyên tắc quản trị của Công ty:
- a. Tuân thủ các quy định về Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều Lệ này và các Quy Định Pháp Luật có liên quan.
 - b. Công ty phải phân định rõ vai trò và trách nhiệm của ĐHĐCĐ, HĐQT, UBKT và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều Lệ này và các Quy Định Pháp Luật có liên quan.
 - c. Phải thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và đảm bảo quyền, lợi ích của tất cả các cổ đông.
 - d. Phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với Người Có Liên Quan.
 - e. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán.
 - f. Phải đảm bảo cán bộ nhân viên làm việc tại phòng/bộ phận nghiệp vụ phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ thực hiện theo Quy Định Pháp Luật liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Nguyên tắc hoạt động nghiệp vụ của Công ty:
- a. Ban hành quy trình nghiệp vụ của tất cả các mảng nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
 - b. Công ty, nhân viên Công ty không được thực hiện đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo Quy Định Pháp Luật.

- c. Có trách nhiệm trung thực với khách hàng, không được xâm phạm tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng. Thực hiện quản lý tách biệt tài sản của từng khách hàng, tách biệt tài sản của khách hàng với tài sản của Công ty.
- d. Có trách nhiệm ký hợp đồng với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.
- e. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Công ty khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi sau: (i) Quyết định đầu tư chứng khoán thay cho khách hàng; (ii) Thỏa thuận với khách hàng để chia sẻ lợi nhuận hoặc lỗ; (iii) Quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của Công ty chứng khoán khác; (iv) Có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó; (v) Cung cấp thông tin sai lệch, gian lận, hoặc gây hiểu nhầm cho khách hàng; (vi) Các hành vi khác trái với Quy Định Pháp Luật.
- f. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo Quy Định Pháp Luật.
- g. Thực hiện công bố thông tin và báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác theo Quy Định Pháp Luật.
- h. Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.
- i. Thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán theo Quy Định Pháp Luật.
- j. Phải thiết lập một bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng.
- k. Thực hiện nghĩa vụ khác theo Quy Định Pháp Luật.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

MỤC 1. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

ĐIỀU 7. Vốn điều lệ, loại Cổ phần

1. Vào ngày thông qua bản Điều Lệ này, Vốn điều lệ của Công ty là **2.236.219.420.000 VND** (Bằng chữ: Hai nghìn hai trăm ba mươi sáu tỷ hai trăm mười chín triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng số Vốn điều lệ của Công ty được chia thành **223.621.942** (Hai trăm hai mươi ba triệu sáu trăm hai mươi một nghìn chín trăm bốn mươi hai) Cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 (Mười nghìn) đồng Việt Nam/Cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi Vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các Quy Định Pháp Luật.
3. Các loại Cổ phần của Công ty:
 - a. Cổ phần phổ thông: 223.621.942 Cổ phần.
 - b. Cổ phần ưu đãi biểu quyết: 0 Cổ phần.
 - c. Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 Cổ phần.
 - d. Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 Cổ phần.
4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành Cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác, số Cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số Cổ phần đó cho Cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông hiện hữu trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định và chấp thuận khác.
6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo Quy Định Pháp Luật.
8. Công ty có thể thay đổi Vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 8. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của Cổ đông đối với một hoặc một số Cổ phần của Công ty.
2. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp.
3. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số Cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

4. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức của cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng hoặc hình thức khác mà không thể nhận diện được các thông tin trên cổ phiếu thì Cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại theo Luật Doanh nghiệp và Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 9. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

ĐIỀU 10. Sổ Đăng Ký Cổ Đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ Đăng Ký Cổ Đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Sổ Đăng Ký Cổ Đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 2, Điều 122 của Luật Doanh nghiệp.
3. Hình thức của Sổ Đăng Ký Cổ Đông do Công ty quyết định, có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai hình thức này, tùy từng thời điểm do HĐQT tự quyết định và đảm bảo phù hợp Quy Định Pháp Luật.
4. Sổ Đăng Ký Cổ Đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty hoặc tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông của Công ty trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông.
5. Trường hợp Cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào Sổ Đăng Ký Cổ Đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với Cổ đông do không được thông báo về việc thay đổi địa chỉ liên lạc của Cổ đông.
6. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi Cổ đông trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông theo yêu cầu của Cổ đông có liên quan theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 11. Chuyển nhượng Cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều Lệ này.

2. Việc chuyển nhượng Cổ phần sẽ có hiệu lực ngay sau khi việc chuyển nhượng Cổ phần được đăng ký trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông. Chỉ các Cổ đông có tên trong Sổ Đăng Ký Cổ Đông mới được coi là Cổ đông hợp pháp của Công ty.
3. HĐQT có toàn quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng đối với bất kỳ Cổ phần nào chưa được thanh toán đầy đủ.
4. Việc chuyển nhượng Cổ Phần được thực hiện bằng hợp đồng/văn bản hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán theo Quy Định Pháp Luật. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo Luật Chứng khoán và Quy Định Pháp Luật.
5. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của Cổ đông đó là Cổ đông của Công ty.
6. Khi một Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số Cổ phần đó được giải quyết theo Quy Định Pháp Luật về dân sự.
7. Khi một Cổ đông là một pháp nhân hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản, sáp nhập, chia tách, chuyển đổi hình thức hoạt động, thì mọi quyền và nghĩa vụ liên quan tới Cổ phần của Cổ đông đó sẽ được giải quyết theo Quy Định Pháp Luật.
8. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ Cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng Cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng Cổ phần sẽ là Cổ đông của Công ty.
9. Cá nhân, tổ chức nhận Cổ phần trong các trường hợp được quy định tại Điều này và/hoặc Quy Định Pháp Luật chỉ trở thành Cổ đông của Công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi nhận đầy đủ vào Sổ Đăng Ký Cổ Đông.
10. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 12. Mua lại Cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại Cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo Quy Định Pháp Luật.
2. Các trường hợp mua lại Cổ phần:

a. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông:

- (i) Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại Cổ phần của mình, nếu Cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của ĐHĐCĐ về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều Lệ của Công ty. Yêu cầu mua lại Cổ phần của Cổ đông phải được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng Cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu đó phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại Khoản này.
- (ii) Công ty sẽ mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định trong trường hợp nêu trên (tại Khoản 2.1 này) trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cổ đông, trừ trường hợp Công ty mua lại Cổ phần của chính mình theo quy định tại Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật. Cổ phần sẽ được mua lại theo mức giá do Công ty và Cổ đông thống nhất, nhưng không thấp hơn giá trị ghi sổ sách kế toán của Cổ Phần đó tại Công ty. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá thực hiện định giá và Công ty sẽ giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

b. Mua lại theo quyết định của Công ty:

- (i) Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số Cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ Cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán (trường hợp Công ty có phát hành Cổ phần ưu đãi) theo quy định sau đây:
 - + HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số Cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 (mười hai) tháng.
 - + Trong trường hợp khác, việc mua lại Cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định.
- (ii) HĐQT quyết định giá mua lại Cổ phần. Đối với Cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 133 Luật Doanh nghiệp. Đối với loại Cổ phần khác, nếu Công ty và Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
- (iii) Công ty có thể mua lại Cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục của Luật Doanh

ng nghiệp và Quy Định Pháp Luật có liên quan.

MỤC 2. CỔ ĐÔNG

ĐIỀU 13. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông là chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số lượng Cổ phần và loại Cổ Phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự, phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết một cách trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua Người Được Ủy Quyền Dự Hội hoặc biểu quyết thông qua hình thức gửi Phiếu biểu quyết hoặc thực hiện quyền biểu quyết thông hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử/hình thức khác phù hợp với quy định tại Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c. Tự do chuyển nhượng Cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật (trừ một số trường hợp bị giới hạn chuyển nhượng theo quy định tại Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật).
 - d. Được ưu tiên mua Cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong Công ty.
 - e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến chính Cổ đông đó trong danh sách Cổ đông đủ tư cách tham gia vào ĐHĐCĐ của Công ty và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.
 - f. Trong trường hợp Công ty bị giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại của Công ty tương ứng với tỷ lệ Cổ phần mà mình sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ khác và sau các Cổ đông có sở hữu Cổ phần ưu đãi.
 - g. Yêu cầu Công ty mua lại Cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 của Điều Lệ này và trên cơ sở tuân thủ Điều 132 của Luật Doanh Nghiệp.
 - h. Được tiếp cận đầy đủ thông tin của Công ty theo Quy Định Pháp Luật.
 - i. Được Công ty đối xử bình đẳng, theo đó, mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho Cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường

hợp Công ty có các loại Cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại Cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho Cổ đông.

- j. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - k. Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
3. Một Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau:
- a. Xem xét, tra cứu, trích lục danh sách các Cổ đông tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ sau mỗi cuộc họp ĐHĐCĐ; Sổ Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hàng năm, báo cáo của UBKT, hợp đồng/ giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
 - b. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp: (i) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của Người Quản Lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; hoặc (ii) khi HĐQT vi phạm Điều Lệ của Công ty hoặc thực hiện trái với các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c. Yêu cầu HĐQT kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản, phải có: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần và tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra. Trong trường hợp này, việc kiểm tra sẽ do UBKT trực tiếp thực hiện và báo cáo HĐQT.
 - d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.
 - e. Các quyền khác được quy định tại Điều Lệ này, Quy Chế Quản Trị Công Ty và Quy Định Pháp Luật.
4. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử, ứng cử người vào HĐQT. Việc đề cử người vào HĐQT được thực hiện như sau:
- a. Nếu các Cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT thì

- phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.
- b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên HĐQT. Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các Cổ đông khác đề cử.
 - c. Quyền khác theo Quy Định Pháp Luật.
5. Việc đề cử, ứng cử ứng viên để bầu vào HĐQT của Cổ đông và nhóm Cổ đông được quy định tại Khoản 4 của Điều này phải tuân theo nguyên tắc như sau:
- a. Số lượng ứng viên tối đa mà Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nêu tại Khoản 4 Điều này có thể đề cử, ứng cử:
 - (i) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số Cổ phần phổ thông của Công ty được đề cử tối đa 01 (một) ứng viên để bầu vào HĐQT.
 - (ii) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số Cổ phần phổ thông của Công ty được đề cử tối đa 02 (hai) ứng viên để bầu vào HĐQT.
 - (iii) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 30% trở lên tổng số Cổ Phần phổ thông của Công ty được đề cử tối đa 03 (ba) ứng viên để bầu vào HĐQT.
 - b. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Khoản này chỉ được thực hiện quyền ứng cử hoặc đề cử ứng viên để bầu vào HĐQT một lần duy nhất trong suốt nhiệm kỳ của HĐQT. Tuy nhiên, để tránh mọi hiểu nhầm, trường hợp một thành viên HĐQT bị ĐHĐCĐ bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm phù hợp với Điều lệ này và Quy Định Pháp Luật, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đã đề cử ứng viên được bầu làm thành viên HĐQT bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm đó vẫn được quyền tiếp tục ứng cử, đề cử ứng viên khác để bầu vào HĐQT, để bổ sung cho vị trí bị khuyết này.
6. Cổ đông đồng ý cho Công ty sử dụng, xử lý Dữ liệu cá nhân của Cổ đông (bao gồm Dữ liệu cá nhân cơ bản và một số Dữ liệu cá nhân nhạy cảm theo Quy Định Pháp Luật để phục vụ cho các hoạt động liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của Cổ đông tại Công ty theo quy định tại Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật), không loại trừ việc đồng ý cho Công ty được quyền cung cấp Dữ liệu cá nhân cho bất kỳ bên thứ ba nào mà Công ty nhận thấy là cần thiết để tuân thủ Quy

Định Pháp Luật và/hoặc để thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến: (i) Quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với Cổ đông và/hoặc ngược lại theo quy định tại Điều lệ này và Quy Định Pháp Luật; (ii) Quyền và nghĩa vụ của Cổ đông mà Cổ đông có ủy quyền bằng văn bản và/hoặc nội dung ủy quyền được ghi nhận tại Điều Lệ này cho Công ty/Người có thẩm quyền của Công ty và/hoặc ủy quyền cho Đại Diện Theo Ủy Quyền/ Người Được Ủy Quyền Dự Hợp để thực hiện các quyền, nghĩa vụ thay cho Cổ đông; (iii) Cổ đông cam kết đã thống nhất và xin sự chấp thuận từ Đại Diện Theo Ủy Quyền để Công ty được sử dụng, xử lý Dữ liệu cá nhân theo Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.

7. Quyền của Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi khác thực hiện theo quyết định của ĐHĐCĐ.
8. Các quyền khác theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 14. Nghĩa vụ của Cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:
 - a. Tuân thủ Điều Lệ này và Quy Chế Quản Trị Công Ty; chấp hành các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
 - b. Tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - (i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc thông qua Người Được Ủy Quyền Dự Hợp.
 - (ii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
 - (iii) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
 - (iv) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo hướng dẫn của HĐQT từng thời kỳ.
 - c. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số Cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục quy định, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
 - d. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại Cổ phần theo quy định tại Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật. Trong trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ phần đã góp trái quy định tại Khoản này, Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng nhau liên đới chịu trách

nhệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị Cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

- e. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua Cổ phần.
- f. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều Lệ của Công ty và Quy Định Pháp Luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác khi chưa được sự đồng ý/ chấp thuận của người có thẩm quyền Công ty.
- g. Cung cấp cho Công ty các thông tin cần thiết về nhân thân, đảm bảo thông tin được đầy đủ, trung thực và chính xác, phù hợp Quy Định Pháp Luật để Công ty thực hiện các chức năng, nghĩa vụ liên quan đến quản lý Cổ đông.
- h. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - (i) Vi phạm Quy Định Pháp Luật.
 - (ii) Lợi dụng Công ty để tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác nhằm tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - (iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.
- i. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 15. Ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ theo Quy Định Pháp Luật, có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự (Người Được Ủy Quyền Dự Họp).
2. Việc ủy quyền cho Người Được Ủy Quyền Dự Họp phải được lập bằng văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo Quy Định Pháp Luật về dân sự và phải nêu rõ tên Cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng Cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Người Được Ủy Quyền Dự Họp phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp.
3. Phiếu biểu quyết của Người Được Ủy Quyền Dự Họp trong phạm vi được ủy quyền và thời điểm thực hiện việc ủy quyền trong phạm vi ủy quyền vẫn có hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng

lực hành vi dân sự.

- b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc ủy quyền.
- c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền/chỉ định của người thực hiện việc ủy quyền.

Tuy nhiên, Điều khoản này không được áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các sự kiện nêu tại Khoản 3 Điều này chậm nhất là 24 (hai mươi bốn) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Mọi hạn chế của Cổ đông đối với Người Được Ủy Quyền Dự Hội trong việc thực hiện các quyền của Cổ đông tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ GIÁM SÁT

MỤC 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 16. Cơ cấu tổ chức, quản trị và giám sát

1. Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và giám sát của Công ty bao gồm:
 - a. Đại hội đồng cổ đông.
 - b. Hội đồng quản trị.
 - c. Ủy ban kiểm toán.
 - d. Tổng Giám đốc.
2. Cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ của Công ty và của các Đơn Vị Trực Thuộc của Công ty do HĐQT Công ty quyết định và được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của (các) Đơn Vị Trực Thuộc đó.

MỤC 2. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

ĐIỀU 17. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ:
 - a. Thông qua kế hoạch kinh doanh hàng năm và các báo cáo tài chính năm của Công ty.
 - b. Thông qua định hướng phát triển Công ty và giao HĐQT tiến hành triển khai thực hiện.

- c. Thông qua báo cáo của HĐQT về việc quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT.
- d. Thông qua báo cáo của thành viên HĐQT độc lập trong UBKT.
- e. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.
- f. Chế độ thù lao cho HĐQT và báo cáo thù lao của HĐQT.
- g. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.
- h. Quyết định loại Cổ phần và tổng số Cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại Cổ phần.
- i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty.
- j. Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty.
- k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT.
- l. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- m. Chấp thuận các hợp đồng/giao dịch sau:
 - (i) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Người Quản Lý khác không phải là Cổ đông và Người Có Liên Quan của các đối tượng này.
 - (ii) Giao dịch khác có giá trị từ trên 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ trên 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất của Công ty giữa Công Ty/Đơn Vị Trục Thuộc và các đối tượng sau:
 - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Người Quản Lý khác và Người Có Liên Quan của các đối tượng này.
 - Cổ đông, Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ Đông sở hữu trên 10% tổng vốn Cổ phần phổ thông của Công Ty và Người Có Liên Quan của họ.
 - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
 - (iii) Hợp đồng/giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người Có Liên Quan của Cổ đông đó.

- n. Quyết định mua lại trên 10% tổng số Cổ phần đã bán của mỗi loại.
 - o. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ của Công ty.
 - p. Thông qua ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
 - q. Xem xét, xử lý các vi phạm của thành viên HĐQT gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông của Công ty.
 - r. Quyết định thay đổi Vốn điều lệ của Công ty, bao gồm cả việc giảm Vốn điều lệ.
 - s. Phê duyệt Quy Chế Quản Trị Công Ty; Quy chế hoạt động HĐQT.
 - t. Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên HĐQT gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông của Công ty.
 - u. Quyết định số lượng thành viên HĐQT.
 - v. Phê duyệt danh sách Công ty Kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công ty Kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
 - w. Các vấn đề khác theo quy định của Điều Lệ này, các quy chế khác của Công ty và Quy Định Pháp Luật.
3. Cổ đông không có quyền tham gia biểu quyết trong trường hợp phát sinh các giao dịch mà Cổ đông hoặc Người Có Liên Quan đến Cổ đông có quyền và lợi ích liên quan, cụ thể như sau:
- a. Các hợp đồng/giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này nếu Cổ đông đó hoặc Người Có Liên Quan tới Cổ đông đó là một bên của hợp đồng/giao dịch; hoặc
 - b. Mua lại Cổ phần của Cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại Cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các Cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên (các) Sở giao dịch chứng khoán.
4. Tất cả các Nghị quyết, các vấn đề nêu tại Khoản 2 Điều này và đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết, thông qua tại ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 18. Cuộc họp và thẩm quyền triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp

ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo Điều Lệ của Công ty và Quy Định Pháp Luật, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Công ty.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Số lượng thành viên HĐQT và/hoặc thành viên HĐQT độc lập còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy Định Pháp Luật.
 - c. Theo yêu cầu của thành viên UBKT.
 - d. Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13 của Điều Lệ này; yêu cầu triệu tập họp HĐQT phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các Cổ đông có liên quan.
 - e. Các trường hợp khác theo Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT còn lại như quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
5. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo thì Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13 của Điều Lệ này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do Cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

6. Thủ tục để tổ chức họp ĐHĐCĐ thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Điều Lệ này và/hoặc Luật Doanh nghiệp.

ĐIỀU 19. Chương trình họp và thông báo mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp.
2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội.
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội.
 - d. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp.
 - e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội.
 - f. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
 - g. Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng đường bưu điện và/hoặc thư điện tử (email) và/hoặc tin nhắn điện thoại và/hoặc bằng các phương thức liên lạc khác để đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông và phải đăng trên trang thông tin điện tử (website) chính thức của Công ty, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết. Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo mời họp ĐHĐCĐ có thể được gửi tới về số fax hoặc số điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp Cổ đông là người làm việc trong Công ty thì thông báo mời họp có thể đựng trong phong bì

dán kín gửi cho họ tại nơi làm việc và có xác nhận đã nhận thư hoặc theo địa chỉ thư điện tử được Công ty cung cấp cho họ.

Việc gửi thông báo mời họp bằng các phương thức nêu trên và cách thức thực hiện do HĐQT quyết định, phù hợp với Quy Định Pháp Luật.

Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các Cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các Cổ đông có thể tiếp cận.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại Cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 4 Điều này.
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% Cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Điều lệ này.
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - d. Các trường hợp khác theo Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
6. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

ĐIỀU 20. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30

(ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp.

ĐIỀU 21. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng Cổ đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên Người Được Ủy Quyền Dự Họp và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó (Sau đây gọi tắt là **"Thẻ biểu quyết"**). ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết TÁN THÀNH, KHÔNG TÁN THÀNH và KHÔNG CÓ Ý KIẾN. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
 - b. Cổ đông, Người đại diện của cổ đông là tổ chức hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dùng đại hội để Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu:

Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:

- a. Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm Chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa, thành viên độc lập HĐQT điều hành

- để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
- b. Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp.
 - d. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Thông qua chương trình và nội dung họp:
- Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ.
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp.
 - c. Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
6. Cổ đông hoặc Người Được Ủy Quyền Dự Họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
7. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền sau:
- a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác.

- b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
 - b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 9. Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức ĐHĐCĐ thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để Cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

ĐIỀU 22. Điều kiện để nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua

- 1. Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này:
 - a. Loại Cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại.
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh.
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công ty.
- 2. Các Nghị quyết, Quyết định khác (trừ Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ theo

Khoản 1 Điều này) được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

3. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì các nghị quyết được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.
4. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này và quyết định của ĐHĐCĐ. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại Quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty. Ứng viên có số phiếu bầu cao trúng cử. Trong trường hợp số ứng cử viên nhỏ hơn hoặc bằng số thành viên HĐQT cần bầu thì việc bầu cử này có thể thực hiện theo phương thức khác ngoài phương thức bầu dồn phiếu.
5. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số Cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số Cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các Cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số Cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
6. Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản họp ĐHĐCĐ. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp và được công bố thông tin trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm ĐHĐCĐ kết thúc. Các quy định chi tiết về biên bản họp ĐHĐCĐ được quy định chi tiết tại Quy Chế Quản Trị Công Ty.
7. Những Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua ở tỷ lệ 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty đều được coi là hợp lệ và có hiệu lực

ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều Lệ này và Quy Chế Quản Trị Công Ty.

8. Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thông qua hoặc Công ty có thể thay thế bằng việc thực hiện đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

ĐIỀU 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ đối với tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, bao gồm cả các nội dung tại điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 22 Điều lệ này. Trừ trường hợp xin ý kiến của ĐHĐCĐ về việc sáp nhập, chia tách, giải thể Công ty thì phải thông qua ĐHĐCĐ bằng hình thức họp trực tiếp.
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình cho dự thảo Nghị quyết. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách Cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến và nội dung phiếu lấy ý kiến thực hiện theo Quy Chế Quản Trị Công Ty và Quy Định Pháp Luật.

Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của Đại Diện Theo Ủy Quyền hoặc Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Đối với Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức thì gửi kèm cho Công ty văn bản ủy quyền của Bên ủy quyền. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
- b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

- c. Trường hợp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác được thực hiện như quy định tại Điều Lệ này, Quy Chế Quản Trị Công Ty.
3. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
 4. Các nội dung chủ yếu của phiếu lấy ý kiến, cách thức gửi phiếu lấy ý kiến về Công ty, các điều kiện để đảm bảo tính hợp lệ của phiếu lấy ý kiến và biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến được quy định cụ thể trong Quy Chế Quản Trị Công Ty.
 5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của UBKT và/hoặc của ít nhất 03 (ba) Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.
Thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết có thể được thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.
 8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông biểu quyết tán thành và có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 24. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp.
 - b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ.

- c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp.
- d. Họ, tên Chủ tọa và Thư ký.
- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp.
- f. Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số Cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.
- g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp.
- h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
- i. Họ, tên và chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi Nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

ĐIỀU 25. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của ĐHĐCĐ

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 13 của Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều 22 của Điều Lệ này.
 - b. Nội dung Nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
2. Trường hợp Cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ Nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ Nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC 3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 26. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty và điều chỉnh, thay đổi kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty khi xét thấy cần thiết cho phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty.
 - b. Kiến nghị loại Cổ phần và tổng số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại, kể cả chuyển đổi, hoán đổi thành Cổ phần của Công ty trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại theo quyết định của ĐHĐCĐ.
 - c. Phát hành và chào bán các loại trái phiếu và các loại chứng khoán khác theo thẩm quyền quy định bởi Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật, cũng như các quyết định/nghị quyết khác của ĐHĐCĐ.
 - d. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo Điều lệ này và Quy Định Pháp Luật.

- e. Quyết định huy động vốn theo hình thức khác phù hợp với Quy Định Pháp Luật.
- f. Quyết định giá chào bán của từng loại Cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác.
- g. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số Cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng.
- h. Đề nghị với ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT; bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc và Người Quản Lý khác theo Điều Lệ này; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những Người Quản Lý đó.
- i. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp tại tổ chức/doanh nghiệp khác (Người đại diện phần vốn); quyết định mức tiền lương, thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Người đại diện phần vốn. Việc bãi nhiệm nêu trên không được trái với các thỏa thuận theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).
- j. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, các biện pháp bảo đảm (thế chấp, cầm cố, ký quỹ...), các giao dịch liên quan đến hoạt động xử lý tài sản bảo đảm và hợp đồng/giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng/giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định, thông qua của ĐHĐCĐ và của Tổng Giám đốc theo Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
- k. Chấp thuận các hợp đồng/giao dịch khác giữa Công ty và các đối tượng sau, trừ các hợp đồng/giao dịch thuộc thẩm quyền chấp thuận của ĐHĐCĐ tại Điểm m Khoản 2 Điều 17 của Điều Lệ này, cụ thể:
 - (i) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Người Quản Lý khác và Người Có Liên Quan của các đối tượng này.
 - (ii) Cổ đông, Người Đại Diện Theo Ủy Quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn Cổ Phần phổ thông của Công ty và những Người Có Liên Quan của họ.
 - (iii) Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
 - (iv) Hợp đồng/giao dịch vay, bán tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản

trở xuống ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người Có Liên Quan của Cổ đông đó.

- l. Quyết định cơ cấu tổ chức, quyết định thành lập Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện và các vấn đề có liên quan.
- m. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định và/hoặc phân cấp/giao cho Người Quản Lý hoặc Người Điều Hành Công Ty quyết định.
- n. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ.
- o. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Người Quản Lý Công ty trong Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.
- p. Kiến nghị, đề xuất mức cổ tức được trả; xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- q. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, chia tách, sáp nhập và yêu cầu phá sản Công ty.
- r. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- s. Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty.
- t. Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người Quản Lý Công ty.
- u. Báo cáo hoạt động của HĐQT và báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong UBKT tại ĐHĐCĐ theo Quy Định Pháp Luật.
- v. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của UBKT, Quy chế về công bố thông tin của Công ty.
- w. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty.
- x. Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. HĐQT có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này.

- y. Quyết định bất kỳ vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch nào khác mà HĐQT xét thấy cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình để đảm bảo hoạt động của Công ty.
 - z. Các quyền và nghĩa vụ khác theo Quy Định Pháp Luật.
3. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp và/hoặc lấy ý kiến bằng văn bản và/hoặc theo hình thức họp trực tuyến khác. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
 4. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ đúng Điều Lệ của Công ty, Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ và Quy Định Pháp Luật. Trong trường hợp Nghị quyết/Quyết định do HĐQT thông qua trái Điều Lệ của Công ty hoặc Quy Định Pháp Luật và gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua Nghị quyết/Quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Cổ đông sở hữu Cổ phần của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ Nghị quyết/Quyết định nói trên.

ĐIỀU 27. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên HĐQT:

Cơ cấu HĐQT của Công ty phải có ít nhất 03 (ba) thành viên và nhiều nhất là 08 (tám) thành viên. Trong đó, số lượng của thành viên HĐQT độc lập được quy định tại Khoản 4 Điều 29 của Điều Lệ này.

Cơ cấu HĐQT của Công ty phải đảm bảo tối thiểu một phần ba tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của HĐQT.
2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT:
 - a. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
 - b. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
 - c. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ mà ĐHĐCĐ chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

ĐIỀU 28. Ứng cử, đề cử người vào HĐQT và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên HĐQT

1. Việc đề cử người vào HĐQT thực hiện theo Quy Định Pháp Luật.
2. Cơ chế đề cử hoặc cách chức HĐQT đương nhiệm, Cổ đông khác đề cử người vào HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.
3. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh.
 - b. Trình độ chuyên môn.
 - c. Quá trình công tác.
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác).
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty.
 - f. Các thông tin khác (nếu có) theo Quy Định Pháp Luật.
 - g. Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
4. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy Chế Nội bộ về Quản Trị Công Ty và Điều Lệ của Công ty.
5. Không đề cử vào HĐQT nhân viên của một đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán cho Công ty trong vòng 03 năm qua.
6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 13 của Điều lệ có quyền đề cử người vào HĐQT.
7. Thành viên HĐQT có các quyền và trách nhiệm sau đây:

- a. Được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của Đơn Vị Trục Thuộc.
 - b. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Cổ đông và của Công ty.
 - c. Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận.
 - d. Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo Quy Định Pháp Luật.
 - e. Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và Người Có Liên Quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
 - f. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo Quy Định Pháp Luật.
 - g. Quyền, trách nhiệm khác theo Quy Định Pháp Luật và Điều Lệ Công ty.
8. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT theo Quy chế hoạt động của HĐQT.
 9. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 8 Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên HĐQT được bầu chọn bổ sung, thay thế.
 10. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT theo Quy Chế Quản Trị Công Ty và Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 29. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

1. Thành viên độc lập HĐQT là thành viên HĐQT đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo Quy chế hoạt động của HĐQT.
2. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT khi không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện nêu trên. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT.
3. Nhiệm kỳ của thành viên độc lập HĐQT giống với nhiệm kỳ của các thành viên khác.

4. Số lượng thành viên HĐQT độc lập của Công ty phải đảm bảo quy định sau:
 - a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên.
 - b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên HĐQT từ 06 đến 08 thành viên.
 - c. Cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập HĐQT theo Quy chế hoạt động của HĐQT và Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 30. Ngăn ngừa xung đột lợi ích và công bố thông tin minh bạch

1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty có trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
2. Công ty có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Người Quản Lý Công Ty, Cổ đông và Người Có Liên Quan can thiệp vào hoạt động của Công ty, gây tổn hại cho lợi ích của Công ty; tuân thủ các quy định về giao dịch với Cổ đông, Người Quản Lý Công Ty và Người Có Liên Quan của các đối tượng này; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
3. Công ty có nghĩa vụ báo cáo, công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ, thông tin bất thường về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, tình hình quản trị Công ty cho Cổ đông, công chúng và các thông tin khác nếu thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán, quyết định của Cổ đông và nhà đầu tư.
4. Các thông tin phải công bố và phương thức công bố thông tin được thực hiện theo Điều Lệ Công ty, quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Quy Định Pháp Luật có liên quan.

ĐIỀU 31. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra trong số các thành viên HĐQT.
Căn cứ nhu cầu thực tế từng thời kỳ của Công ty thì HĐQT sẽ tự lựa chọn ra một hoặc một số thành viên của HĐQT để làm Phó chủ tịch HĐQT (nếu thấy cần thiết).
2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng Giám đốc.
3. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT.

- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp HĐQT.
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT, trừ trường hợp HĐQT có yêu cầu khác.
 - d. Tổ chức việc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản khi xét thấy cần thiết.
 - e. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện (các) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.
 - f. Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, cuộc họp HĐQT.
 - g. Quyền và nghĩa vụ khác theo Quy Chế Quản Trị Công Ty và Quy Định Pháp Luật.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì Phó Chủ tịch HĐQT sẽ thay mặt Chủ tịch HĐQT thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT đều vắng mặt thì Chủ tịch HĐQT ủy quyền bằng văn bản cho thành viên HĐQT khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.
5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc kể từ ngày HĐQT thông qua quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT.

ĐIỀU 32. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Trường hợp HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. **Họp định kỳ:**
 Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm triệu tập các cuộc họp HĐQT, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất 07 (bảy) ngày trước khi bắt đầu cuộc họp. Sau đó, Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp vào bất kỳ thời điểm nào mà Chủ tịch cho là cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

3. **Họp bất thường:**

Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty và/hoặc Cổ đông. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập cuộc họp HĐQT bất thường trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ khi có một trong những người sau đây gửi yêu cầu bằng văn bản, với mục đích và nội dung các vấn đề phải thảo luận, cụ thể:

- a. Ủy ban kiểm toán.
- b. Tổng Giám đốc hoặc Người đại diện theo pháp luật hoặc ít nhất năm (5) Người Điều Hành Công Ty.
- c. Ít nhất một (01) thành viên HĐQT.
- d. Có đơn từ nhiệm của thành viên HĐQT.
- e. Trường hợp khác mà Chủ tịch HĐQT cho là cần thiết.
- f. Các trường hợp khác theo Quy Định Pháp Luật.

4. Các cuộc họp HĐQT quy định tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty. Người yêu cầu tại Khoản 3 này có quyền tự mình triệu tập họp HĐQT.

5. **Địa điểm họp:**

Các cuộc họp HĐQT quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được tiến hành tại địa chỉ trụ sở chính của Công ty hoặc những địa chỉ khác tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài và/hoặc theo hình thức họp trực tuyến theo đề xuất của Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

6. **Thông báo họp HĐQT:**

- a. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc hoặc một thời gian hợp lý trước ngày tổ chức họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- b. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty. Phương thức, điều kiện họp của từng phương tiện được quy định cụ thể theo Quy Chế Quản Trị Công Ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm

theo đến các Thành viên UBKT như đối với các thành viên HĐQT. Thành viên UBKT có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
9. Số thành viên tham dự tối thiểu:

Cuộc họp HĐQT lần thứ nhất chỉ có thể được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên HĐQT tham dự cuộc họp. Thành viên HĐQT được xem là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp khi: (i) tham gia và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp; hoặc (ii) thông qua người đại diện được ủy quyền; hoặc (iii) tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; hoặc (iv) gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử; hoặc (v) gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác được đa số các thành viên đồng ý. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một phần hai số thành viên HĐQT dự họp.

10. Biểu quyết:

- a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền có mặt trực tiếp với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có 01 (một) phiếu biểu quyết.
- b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng hoặc giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc Người Có Liên Quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên HĐQT không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết.

Bất kỳ thành viên HĐQT nào hưởng lợi từ hợp đồng/giao dịch được quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 26 của Điều Lệ này sẽ được coi là có lợi ích trong hợp đồng/giao dịch đó.

11. Biểu quyết thông qua các quyết định:

Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số (trên 50%) thành viên HĐQT dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Phó chủ tịch HĐQT.

12. Công khai lợi ích:

Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng/giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó phải có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét về vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên HĐQT đó không biết bản thân và Người Có Liên Quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng/giao dịch được ký với Công ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch/hợp đồng liên quan.

13. Quyết định được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:

Quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số (trên 50%) thành viên HĐQT có quyền biểu quyết, và được tổng hợp và ghi nhận đầy đủ trong biên bản kiểm phiếu. Nghị quyết/Quyết định được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết/Quyết định được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

14. Biên bản họp HĐQT và lưu trữ:

- a. Các cuộc họp của HĐQT phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
- b. Trường hợp Chủ tọa, Người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp thì biên bản họp này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, Người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp Điều Lệ của Công ty và Quy Định Pháp Luật có liên quan.
- c. Thời hạn lưu trữ biên bản họp được quy định tại Quy Chế Quản Trị Công Ty.

ĐIỀU 33. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là 02 người bao gồm thành viên của HĐQT và/hoặc thành viên bên ngoài và/hoặc nhân sự thuộc Công ty. Các thành viên độc lập HĐQT/thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp quy định tại Điều Lệ của Công ty, Quy Chế Quản Trị Công Ty và Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 34. Người phụ trách quản trị Công ty

1. HĐQT của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ công tác quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo Quy Định Pháp Luật.
2. Người phụ trách quản trị Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Tư vấn cho HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và Cổ đông.
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, UBKT và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc UBKT.
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.
 - d. Tham dự các cuộc họp.
 - e. Tư vấn thủ tục lập các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT phù hợp với Quy Định Pháp Luật.
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT.
 - g. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công ty.
 - h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan.

- i. Bảo mật thông tin theo Điều lệ Công ty và Quy Định Pháp Luật.
- j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 35. Ủy ban kiểm toán

1. Ứng cử, đề cử thành viên UBKT:
 - a. Chủ tịch UBKT và các thành viên khác của UBKT do HĐQT đề cử và không phải là Người Điều Hành Công Ty.
 - b. Việc bổ nhiệm Chủ tịch UBKT và các thành viên khác trong UBKT phải được HĐQT thông qua tại cuộc họp HĐQT.
2. Thành phần UBKT:
 - a. UBKT có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch UBKT phải là thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên khác của UBKT phải là các thành viên HĐQT không điều hành.
 - b. Thành viên UBKT phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:
 - (i) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.
 - (ii) Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 (ba) năm liền trước đó.
 - c. Chủ tịch UBKT phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.
 - d. Việc bổ nhiệm Chủ tịch UBKT và các thành viên khác trong UBKT phải được HĐQT thông qua tại cuộc họp HĐQT.
3. Nhiệm kỳ của thành viên UBKT: Nhiệm kỳ của thành viên UBKT tương ứng với nhiệm kỳ của thành viên HĐQT.
4. Quyền và nghĩa vụ của UBKT:

UBKT có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 161 Luật Doanh nghiệp và Quy chế UBKT.
5. Cuộc họp của UBKT:
 - a. UBKT phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp được lập chi tiết, rõ ràng và phải được lưu giữ đầy đủ. Người ghi biên bản và các thành viên UBKT tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp.
 - b. UBKT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác phù hợp với quy định. Mỗi thành viên UBKT có

một phiếu biểu quyết. Quyết định của UBKT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch UBKT.

MỤC 4. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

ĐIỀU 36. Người Điều Hành Công Ty

1. Người Điều Hành Công Ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Chi nhánh, Kế toán trưởng và Người Điều Hành khác do HĐQT bổ nhiệm.
2. Ban Tổng Giám đốc bao gồm Tổng Giám đốc, (các) Phó Tổng Giám đốc, số lượng (các) Phó Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc theo từng thời kỳ. Chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn và các điều kiện khác của (các) Phó Tổng Giám đốc được quy định chi tiết tại Quy định Tổ chức và hoạt động của Ban Tổng giám đốc và Quy Định Pháp Luật.
3. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Công ty được tuyển dụng Người Điều Hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do HĐQT quy định. Người Điều Hành Công Ty phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức vận hành.
4. Tổng Giám đốc được trả lương, thưởng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác và do HĐQT quyết định.
5. Tiền lương của Người Điều Hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo Quy Định Pháp Luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

ĐIỀU 37. Bổ nhiệm, quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc do HĐQT thuê hoặc bổ nhiệm 01 thành viên HĐQT. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc theo Quy định Tổ chức và hoạt động của Ban Tổng giám đốc và Quy Định Pháp Luật.
3. Tổng Giám đốc có các quyền, nghĩa vụ sau:
 - a. Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

- b. Phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm tuân thủ Quy Định Pháp Luật.
- c. Tổ chức thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.
- d. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
- e. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
- f. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- g. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
- h. Tuyển dụng lao động.
- i. Quyết định, thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, các biện pháp bảo đảm (thế chấp, cầm cố, ký quỹ,...), các giao dịch liên quan đến hoạt động xử lý tài sản bảo đảm và hợp đồng/giao dịch khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các hợp đồng/giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định, thông qua của HĐQT theo Điều Lệ này và Quy Định Pháp Luật.
- j. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, bao gồm nhưng không ngoại trừ cả các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.
- k. Kiến nghị số lượng về Người Điều Hành Công Ty thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, bãi nhiệm của HĐQT để HĐQT xem xét và quyết định, đảm bảo phù hợp với cơ cấu quản lý, điều hành theo từng thời kỳ của Công ty. Đồng thời tham vấn cho HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích khác đối với Người Điều Hành Công Ty.
- l. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên HĐQT.
- m. Đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty.
- n. Tổng Giám đốc không tham gia vào bất cứ hoạt động kinh doanh nào ngoài những việc liên quan tới vai trò quản lý, điều hành Công ty và việc quản trị các Đơn Vị Trục Thuộc.

- o. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo nghị quyết của HĐQT.
 - p. Các quyền và nghĩa vụ khác theo Quy Định Pháp Luật.
4. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc:
- a. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng Điều Lệ Công ty, các quy định nội bộ khác của Công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty, (các) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và Quy Định Pháp Luật. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp, tối đa cho Công ty và Cổ đông của Công ty.
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Cổ đông của Công ty; Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích cá nhân và/hoặc cho tổ chức, cá nhân khác.
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về doanh nghiệp mà thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người Có Liên Quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối theo Quy Định Pháp Luật.
 - e. Các trách nhiệm khác theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 38. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định nội bộ của Công ty và Quy Định Pháp Luật.
2. Có đơn xin từ chức.
3. Theo quyết định của HĐQT.
4. Các trường hợp khác theo Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 39. Kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban giám đốc.

1. Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ sau:
 - a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ Quy Định Pháp Luật, Điều lệ Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ, quyết định của HĐQT, các quy chế, quy trình nghiệp vụ,

- quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty.
- b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền.
 - c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp.
 - d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính.
 - e. Tách biệt tài sản của khách hàng.
 - f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng.
 - g. Kiểm soát việc tuân thủ Quy Định Pháp Luật về phòng, chống rửa tiền.
 - h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
2. Công ty thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:
- a. Hoạt động của Công ty tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và Quy Định Pháp Luật.
 - b. Bảo đảm quyền lợi khách hàng.
 - c. Hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực.
 - d. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của Công ty.
3. Yêu cầu về nhân sự của Kiểm soát nội bộ:
- a. Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao.
 - b. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty.

- c. Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- d. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
- e. Các yêu cầu khác theo Quy Định Pháp Luật.

CHƯƠNG IV

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, UBKT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CƠ CHẾ TRÁNH XUNG ĐỘT, XỬ LÝ TRANH CHẤP NỘI BỘ

MỤC 1. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, UBKT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐIỀU 40. Cơ chế phối hợp thông báo kết quả họp giữa HĐQT, UBKT và Tổng Giám đốc

1. Tất cả các cuộc họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT hoặc Phó Chủ tịch HĐQT có thể mời thành viên Ban Tổng Giám đốc tham dự.
2. Tất cả các cuộc họp UBKT, Chủ tịch UBKT có thể mời thành viên Ban Tổng Giám đốc tham dự.
3. Tất cả (các) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT, các văn bản có tính chất quản trị chung do HĐQT ban hành và (các) Nghị quyết/Quyết định của UBKT đều được gửi đến Ban Tổng Giám đốc trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày (các) Nghị quyết/Quyết định và các văn bản được ban hành.

ĐIỀU 41. Báo cáo của Tổng Giám đốc với HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao

1. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch kinh doanh trình HĐQT xem xét và phê chuẩn.
2. Tổ chức thực hiện (các) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT. Khi phát hiện những vấn đề ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty, Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo với HĐQT để HĐQT có quyết định điều chỉnh.
3. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
4. Tổng Giám đốc có quyền từ chối thi hành và bảo lưu ý kiến của mình đối với các nghị quyết, quyết định của HĐQT nếu thấy trái Quy Định Pháp Luật và báo cáo ngay với HĐQT và UBKT bằng văn bản.

5. HĐQT có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành quyết định của Tổng Giám đốc nếu thấy trái Quy Định Pháp Luật, vi phạm Điều lệ Công ty, (các) Nghị quyết/Quyết định của HĐQT.
6. Tổng Giám đốc có quyền quyết định vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nhưng phải báo cáo cho HĐQT và ĐHĐCĐ gần nhất về các quyết định này.

MỤC 2. CƠ CHẾ TRÁNH XUNG ĐỘT, XỬ LÝ TRANH CHẤP NỘI BỘ

ĐIỀU 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người Quản Lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công Ty để phục vụ cho lợi ích cá nhân của mình; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức và/hoặc cá nhân nào khác.
2. Thành viên HĐQT, UBKT, Tổng giám đốc và Người Quản Lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều Lệ này, quy định của Luật Doanh nghiệp và các Quy Định Pháp Luật có liên quan.
3. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, UBKT về các hợp đồng/giao dịch theo Điểm m Khoản 2 Điều 17 và Điểm k Khoản 2 Điều 26 của Điều Lệ này. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về (các) Nghị quyết/Quyết định này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
4. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định tại Điều Lệ này và quy định của Luật Doanh nghiệp.
5. Thành viên HĐQT, UBKT, Tổng giám đốc, Người Quản Lý khác và Người Có Liên Quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
6. Công Ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Người Quản Lý khác và Người Có Liên Quan của họ hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà ở đó những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được ĐHĐCĐ chấp thuận.

ĐIỀU 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, UBKT, Tổng giám đốc và Người Điều Hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Trách nhiệm chi trả khoản thiệt hại do hành vi vi phạm tại Khoản 1 Điều này là toàn bộ các chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây nên.
3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

CHƯƠNG V

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

ĐIỀU 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và Nghị quyết/Quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, hợp đồng/giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp Đại Diện Theo Ủy Quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo Văn bản ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao y chứng thực của Văn bản ủy quyền này.
3. Thành viên HĐQT, UBKT, Tổng giám đốc và Người Điều Hành khác có quyền tra cứu Sổ Đăng Ký Cổ Đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Điều Lệ của Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG VI

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

ĐIỀU 45. Phân phối lợi nhuận

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả Cổ tức và hình thức chi trả Cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả Cổ tức hoặc khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần Cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cấp thực thi quyết định này.
4. Trường hợp Cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do Cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do Cổ đông cung cấp mà Cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho Cổ đông này. Việc thanh toán Cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua Nghị quyết/Quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc hợp ĐHĐCĐ thường niên.
7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Quy Định Pháp Luật.

CHƯƠNG VII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

ĐIỀU 46. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng và/hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "**Ngân hàng**").

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo Quy Định Pháp Luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

ĐIỀU 47. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng của Công ty có thời gian không quá 03 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.

ĐIỀU 48. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các Quy Định Pháp Luật có liên quan. Công ty phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

CHƯƠNG VIII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

ĐIỀU 49. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin
 - a. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo Quy Định Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo.

- b. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho Cổ đông/thành viên và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và đảm bảo tuân thủ Quy Định Pháp Luật về công bố thông tin.
2. Nội dung công bố thông tin
- a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - (i) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo Quy Định Pháp Luật.
 - (ii) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo Quy Định Pháp Luật.
 - (iii) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
 - b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp ĐHĐCĐ hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và Quy Định Pháp Luật. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
- a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng về tin học.
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các Cổ đông có thể dễ dàng liên hệ.
 - c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của Cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị công ty theo Quy Định Pháp Luật.
4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

ĐIỀU 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

- 1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm

đã được kiểm toán theo Quy Định Pháp Luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU 51. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo Quy Định Pháp Luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG IX KIỂM TOÁN CÔNG TY

ĐIỀU 52. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những Điều Khoản và Điều kiện thảo thuận với HĐQT. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các Khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng 70 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG X

DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

ĐIỀU 53. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được Cơ quan có thẩm quyền đăng ký mẫu con cấp hoặc dấu khác theo Quy Định Pháp Luật.
2. Công ty có 01 con dấu và được Cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký mẫu con dấu theo Quy Định Pháp Luật.

Trên cơ sở quyết định của HĐQT thì Công ty sử dụng thêm con dấu như con dấu đã được cấp (dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi) và quyết định loại dấu, hình thức và nội dung dấu của Chi nhánh, Phòng giao dịch, Văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. HĐQT, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định nội bộ của Công ty và phù hợp Quy Định Pháp Luật.

ĐIỀU 54. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

ĐIỀU 55. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ.
 - b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.
 - c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.
 - d. Các quỹ khác theo Quy Định Pháp Luật.
2. Tỷ lệ (%) trích lập các quỹ theo kiến nghị của HĐQT và được ĐHĐCĐ phê chuẩn.

CHƯƠNG XI

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

ĐIỀU 56. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động.
2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều Lệ này, các quy định nội bộ của Công ty và Quy Định Pháp Luật.

CHƯƠNG XII

GIA HẠN THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ CÔNG TY

ĐIỀU 57. Gia hạn thời hạn hoạt động

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty để thông qua biểu quyết về việc gia hạn thời hạn hoạt động của Công ty.
2. Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên trên tổng số phiếu tán thành của các Cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua Đại Diện Theo Ủy Quyền có mặt tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 58. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Quy Định Pháp Luật có liên quan.

ĐIỀU 59. Giải thể

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a. Hết Thời Hạn Hoạt Động ghi trong Điều Lệ này nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.
 - b. Theo Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ về việc giải thể Công ty trước thời hạn và được UBCK chấp thuận.
 - c. Công ty không còn đủ số lượng Cổ đông tối thiểu trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

- d. Bị UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
 - e. Các trường hợp khác theo Quy Định Pháp Luật.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.
 3. HĐQT thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về việc quyết định của mình trước HĐQT và trước pháp luật.
 4. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý.
 - b. Lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và hợp đồng lao động đã ký kết.
 - c. Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước.
 - d. Các khoản vay (nếu có).
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty.
 - f. Sau khi đã thanh toán chi phí giải thể và các khoản nợ, phần còn lại chia cho các Cổ đông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần.
 5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Quy Định Pháp Luật có liên quan.

ĐIỀU 60. Phá sản

Việc phá sản của Công ty được thực hiện theo Quy Định Pháp Luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính.

CHƯƠNG XIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

ĐIỀU 61. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các Cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều Lệ của Công ty, Quy Định Pháp Luật có liên quan hoặc thỏa thuận giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty.

- b. Cổ đông với HĐQT, UBKT, Tổng giám đốc, Người Quản Lý khác hoặc Người Điều Hành khác.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT hoặc Phó Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu UBKT chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XIV

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 62. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có nội dung mà Điều Lệ này chưa đề cập thì thực hiện theo Quy Chế Quản Trị Công Ty, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy định nội bộ khác và Quy Định Pháp Luật.
3. Trong trường hợp có Quy Định Pháp Luật mới phát sinh trong tương lai mà chưa cập nhật tại Điều Lệ này thì những Quy Định Pháp Luật mới đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty kể từ thời điểm có hiệu lực.

ĐIỀU 63. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều Lệ gồm 14 Chương 63 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ Phần Chứng khoán APG nhất trí thông qua ngày 02 tháng 07 năm 2025 tại Thành phố Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều Lệ này.
2. Điều lệ này được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty.
3. Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty và thay thế bản Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2025.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều Lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc Phó Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên HĐQT mới có giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THIÊN HÀ





QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	2
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị	3
Điều 3. Giải thích thuật ngữ.....	3
Chương II THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT	4
Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	5
Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT	5
Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT	5
Điều 8. Chủ tịch HĐQT	6
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT	7
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	8
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT	8
Chương III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT	8
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch	9
Điều 14. Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHQĐĐ bất thường	9
Điều 15. Các tiểu ban giúp việc HĐQT	10
Chương IV CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
Điều 16. Cuộc họp HĐQT	10
Điều 17. Biên bản họp HĐQT	11
Chương V BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	12
Điều 18. Trình báo cáo hằng năm	12
Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT	12
Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan	13
Chương VI MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	13
Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT	13
Điều 22. Mối quan hệ với Ban Tổng giám đốc	14
Điều 23. Mối quan hệ với UBKT	14
Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	14
Điều 24. Hiệu lực thi hành	14

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024 số 56/2024/QH15 có hiệu lực ngày 01/01/2025 (Sau đây gọi tắt là "**Luật Chứng khoán**").
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022 số 03/2022/QH15 có hiệu lực ngày 01/03/2022. (Sau đây gọi tắt là "**Luật Doanh nghiệp**").
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021.
- Thông tư số 116/2020/TT-BTC Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán có hiệu lực ngày 31/12/2020.
- Thông tư 121/2020/TT-BTC Quy định về Hoạt động của Công ty chứng khoán có hiệu lực ngày 15/02/2021.
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán APG bao gồm các nội dung sau:

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG**

(Quy chế này được ban hành kèm theo Nghị quyết định số 1001.2025.GMS(3) của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán APG).

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với sự phát triển của Công ty.
2. Hội đồng quản trị giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. **"Công ty"**: là Công ty Cổ phần Chứng khoán APG hoặc APG.
2. **"Đơn Vị Trực Thuộc"**: là các Chi nhánh, Phòng giao dịch và Văn phòng đại diện thuộc Công ty, được thành lập theo quy định pháp luật và hạch toán độc lập hoặc phụ thuộc Công ty.
3. **"Người quản lý Công ty" hoặc "Người quản lý"**: bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.
4. **"Người điều hành Công ty" hoặc "Người điều hành"**: là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Chi nhánh, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

5. **"Người có liên quan"**: là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán và Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp.
6. **"Người nội bộ"**: là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm; Thành viên Ủy ban kiểm toán, thành viên Kiểm toán nội bộ, Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin.
7. **"Người phụ trách quản trị công ty"** là người có trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Điều 34 Điều lệ Công ty.
8. **"Cổ đông"**: là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần.
9. **"Cổ đông sáng lập"**: là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.
10. **"Cổ đông lớn"**: là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán.
11. **"Điều lệ"**: Điều lệ của Công ty APG.
12. **"ĐHĐCĐ"**: Đại hội đồng cổ đông.
13. **"HĐQT"**: Hội đồng quản trị.
14. **"UBCK"**: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
15. **"UBKT"**: Ủy ban kiểm toán.
16. **"TGD"**: Tổng Giám đốc.
17. **"VSDC"**: Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Các thuật ngữ khác được quy định tại Điều lệ Công ty và các văn bản quy định pháp luật khác.

CHƯƠNG II

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của Đơn Vị Trục Thuộc trong Công ty.
2. Thành viên HĐQT có các quyền và trách nhiệm tại Khoản 7 Điều 28 của Điều lệ Công ty.
3. Thành viên độc lập HĐQT phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của Đơn Vị Trục Thuộc trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Quy chế quản trị nội bộ.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

1. Số lượng thành viên HĐQT của Công ty và nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo Điều 27 của Điều lệ Công ty.
2. Số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên độc lập HĐQT được quy định tại Điều 29 Điều lệ Công ty và Quy chế này.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.
 - c. Không phải là TGD, thành viên HĐQT, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
 - d. Thành viên HĐQT của một công ty đại chúng chỉ được đồng thời là thành viên HĐQT tại tối đa 05 công ty khác.
2. Thành viên độc lập HĐQT theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
 - d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

- e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
- 3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT Công ty không được kiêm Tổng Giám đốc.
3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ theo Khoản 3 Điều 31 Điều lệ Công ty và quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị bãi miễn. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì Phó Chủ tịch HĐQT sẽ thay mặt Chủ tịch HĐQT thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT đều vắng mặt thì Chủ tịch HĐQT phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều 31 Điều lệ Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
5. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT quyết định bổ nhiệm thư ký Công ty, thư ký Công ty có thể kiêm nhiệm Người phụ trách quản trị công ty. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;
 - b. Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

- c. Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d. Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên HĐQT

1. ĐHĐCĐ đồng miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế này và Điều lệ Công ty;
 - b. Thành viên HĐQT không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;
 - d. Thành viên HĐQT có hành vi, lời nói...gây phương hại đến lợi ích, hình ảnh của Công ty;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật, quy định, quy chế nội bộ khác của Công ty.
2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - b. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật, quy định, quy chế nội bộ khác của Công ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a. Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b. Số lượng thành viên không điều hành HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ Công ty cũng như Quy chế này.
 - c. Trừ trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Cách thức bầu thành viên HĐQT được quy định tại Khoản 4, 5 Điều 13, Khoản 4 Điều 22 và Điều 28 Điều lệ Công ty cũng như Điều 19 Quy chế quản trị nội bộ Công ty;
2. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ chuyên môn;
 - c. Quá trình công tác;
 - d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
 - e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
 - f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
2. Công ty thực hiện công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).
3. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 26 Điều lệ Công ty;

3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, Cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - a. Thành viên HĐQT, TGD, Người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - b. Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
2. HĐQT chấp thuận các Hợp đồng/giao dịch vay, bán tài sản có giá trị từ dưới 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc Người Có Liên Quan của Cổ đông đó.
3. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT, UBKT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ Công ty quy định một thời hạn khác; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của HĐQT trong việc triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

1. Việc triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường được quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 18 Điều lệ Công ty;

2. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông;
 - c. Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e. Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT;
 - f. Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g. Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật Doanh nghiệp;
 - h. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Các tiểu ban giúp việc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập HĐQT/thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

CHƯƠNG IV CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 16. Cuộc họp HĐQT

1. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp một (01) lần;

2. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp HĐQT;
3. Việc tổ chức, tham dự, biểu quyết và thông qua nghị quyết HĐQT được quy định tại Điều 32 Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị nội bộ Công ty.

Điều 17. Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian, địa điểm họp;
 - c. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và

bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

CHƯƠNG V

BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 18. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo hoạt động của HĐQT;
 - d. Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập HĐQT trong UBKT.
2. Báo cáo quy định tại các Khoản 1 Điều này và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên HĐQT

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

6. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 20. Công khai các lợi ích liên quan

Trường hợp Điều lệ Công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên HĐQT của Công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
 - a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.
2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

CHƯƠNG VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 21. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.
2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy

ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 22. Mối quan hệ với Ban Tổng giám đốc

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết để TGD và bộ máy điều hành thuộc Ban Tổng Giám đốc thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 23. Mối quan hệ với UBKT

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và UBKT là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với UBKT theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của UBKT, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán APG bao gồm 07 Chương, 24 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 07 năm 2025.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ CHỦ TỊCH**



HUYNH MINH TUẤN